

# **QUI CHẾ CẤP NHƯỢNG VÀ KHAI THÁC MỎ DO THỰC DÂN PHÁP BAN HÀNH Ở VIỆT NAM TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945**

**TẠ THỊ THÚY\***

**T**iếp tục những bài viết về mỏ trong các số tạp chí trước đây, trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến bộ Quy chế mỏ mà thực dân Pháp đã ban hành từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 nhằm khẳng định quyền độc chiếm đối với khối Công sản mỏ và thúc đẩy việc khai thác nguồn tài nguyên này ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung.

## **I. VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ MỎ**

Sau khi hủy bỏ các bản Hợp đồng được ký giữa triều đình Huế và Bavier Chauffour về việc bán đoạn (trong 100 năm) các mỏ than Kế Bào và Hòn Gác vào năm 1884 và trực tiếp ký với chủ mỏ này các văn tự nhượng khác, Pháp đã buộc nhà Nguyễn ký với Pháp một Công ước về mỏ vào ngày 18-2-1885.

Công ước ngày 18-2-1885 chính là văn bản mở đường cho việc Pháp thiết lập một quy chế mỏ ở Đông Dương từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX cũng giống như Pháp đã thực hiện công việc này trên tất cả các xứ thuộc địa khác (Madagascar, Nouvelle Calédonie, Guyane, Châu Phi lục địa, Sénégal, Soudan, Guinée...) trong cùng thời điểm, cũng với những nội dung tương tự.

Cũng như trong việc ban hành qui chế cấp nhượng đất, lập đồn điền ở Đông Dương

nói chung, quá trình thiết lập qui chế cấp nhượng mỏ là cả một quá trình giải quyết những "xung đột" nhiều khi quyết liệt giữa một bên là giới chủ, muốn có được càng nhiều ưu đãi càng tốt, với một bên là chính quyền thực dân muốn phát triển ngành công nghiệp khai mỏ nhằm thu về càng nhiều lợi ích càng tốt nhưng lại vấp phải tình trạng đầu cơ mỏ của giới chủ cũng như tình trạng yếu kém của việc khai thác nên luôn luôn lúng túng, khi thì dễ dãi, lúc lại chặt chẽ trong những quy định về diện tích mỏ được phép cấp nhượng, hạn mức tô thuế mà chủ phải nộp, thời hạn chủ phải đưa mỏ vào khai thác...

Tuy nhiên, như ở dưới sẽ chỉ ra, khác với việc ban hành quy chế nhượng đất, lập đồn điền - chủ yếu là do Toàn quyền Đông Dương và những người đứng đầu cấp xứ, cấp tỉnh ban hành các văn bản (thường là nghị định và quyết định), trong quy chế mỏ, chính phủ chính quốc can thiệp sâu hơn và có vai trò quyết định hơn đối với Khối Công sản mỏ của các thuộc địa thông qua chế độ Sắc lệnh do Tổng thống Pháp và Bộ thuộc địa ban hành.

Theo thống kê còn chưa đầy đủ của chúng tôi, từ năm 1888 đến năm 1945, đã có tới hơn 90 văn bản liên quan đến việc quản lý mỏ ở Đông Dương. Trong đó, 25 là Sắc lệnh do

\* PGS. TS. Viện Sử học

Tổng thống Pháp và Bộ thuộc địa ký; 37 là Nghị định do Toàn quyền Đông Dương và những người đứng đầu cấp xứ ký; 12 là các Thông tu, Chỉ thị giải thích và cụ thể hóa việc áp dụng các văn bản của các cấp trên; số còn lại là các thư từ, báo cáo về việc thực hiện quy chế mỏ.

Trong số 90 văn bản ở trên, có 3 văn bản quan trọng nhất được chúng tôi giới thiệu tóm tắt dưới đây là 3 sắc lệnh: *Sắc lệnh ngày 16-10-1888*, *Sắc lệnh ngày 25-2-1897* và *Sắc lệnh ngày 26-1-1912*. Những sắc lệnh này quy định, quy định lại, sửa đổi, bổ sung toàn bộ những điều kiện liên quan đến việc quản lý mỏ từ cấp phép, thăm dò, cấp nhượng đến khai thác mỏ. Các văn bản khác thực ra cũng chỉ để thực hiện các sắc lệnh này hay để sửa đổi, bổ sung điều khoản này hay điều khoản khác của chúng mà thôi.

### 1. Sắc lệnh ngày 16-10-1888

*Sắc lệnh ngày 16-10-1888 qui định việc cấp nhượng mỏ ở Bắc và Trung Kỳ* (1) do người Pháp đơn phương ban hành là Sắc lệnh đầu tiên về quy chế mỏ ở Đông Dương.

Về nội dung, trước khi ban hành Sắc lệnh ngày 16-10-1888, Ủy ban mỏ do Bộ thuộc địa lập ra dưới sự chủ trì của Lamé Fleury, Cố vấn nhà nước Pháp, Tổng thanh tra mỏ đã soạn ra một bản dự thảo sắc lệnh, được công bố trên Công báo Pháp (JORF) vào ngày 6-12-1884. Những quy định trong bản dự thảo này đã được cho là "đơn giản và tự do" để "cố gắng nghiên cứu chế độ đơn giản nhất cho phép công nghiệp mỏ được lập ra và phát triển" (2). Tuy nhiên, bản dự thảo này đã bị Toàn quyền Đông Dương Paul Bert "lật đổ" để thay vào bằng những quy định chủ yếu về tô, thuế bị cho là "gây khó khăn cho nhà công nghiệp... và những khó khăn trong việc áp dụng tại một xứ còn mới như xứ Bắc Kỳ" (3). Và đó

chính là những gì được thể hiện trong Sắc lệnh ngày 16-10-1888.

*Sắc lệnh ngày 16-10-1888* có 76 điều khoản, được chia thành 7 phần là: 1. *Các quy định chung* gồm 3 điều khoản qui định việc phân loại mỏ theo chất khoáng và xác định quyền thụ đắc đối với đất có mỏ; 2. *Việc nghiên cứu, thăm dò mỏ* gồm 14 điều khoản chia thành 2 mục quy định đối tượng được hoạt động, thăm dò mỏ... và việc nghiên cứu, tìm mỏ trên các khu chiếm giữ (périmetre réservé); 3. *Việc thiết lập sở hữu mỏ* gồm 23 điều khoản chia thành 4 mục xác định các hình thức chiếm hữu, các hình thức cấp nhượng (nhượng bình thường và bán đấu giá), thẩm quyền tiếp nhận, thẩm tra đơn xin và cấp bằng khoán sở hữu; 4. *Quyền lợi và nghĩa vụ của chủ mỏ* gồm 28 điều khoản chia thành 5 mục qui định những nghĩa vụ, trong đó quan trọng nhất là mức tô, thuế mà chủ phải thực hiện nếu muốn được sở hữu và khai thác mỏ; 5. *Hình phạt* gồm 4 điều khoản quy định những hình phạt bằng tiền đối với những người vi phạm qui chế mỏ; 6. *Thẩm quyền* gồm 2 điều khoản qui định trách nhiệm của bộ máy tư pháp và cơ quan kỹ thuật trong việc thực hiện sắc lệnh; 7. *Qui định đặc biệt* có 1 điều khoản về công bố sắc lệnh.

Theo dư luận lúc đó thì ngay khi được ban hành, Sắc lệnh ngày 16-10-1888 đã nhận được "phản ứng (réaction) của các colons thực dân người Pháp đối với quy chế mỏ ở Đông Dương" (4).

Cùng với những vấn đề an ninh và những khó khăn trong giao thông vận tải, Sắc lệnh ngày 16-10-1888 bị các nhà thực dân cho là "cản trở đối với việc khai thác nguồn tài nguyên - một trong những yếu tố chính, nếu không muốn nói là cơ bản của sự thịnh vượng trong tương lai của Đông Dương" (5).

Các nhà thực dân này đã chỉ ra 3 qui định lớn nhất trong Sắc lệnh ngày 16-10-1888 cần bãi bỏ hay sửa đổi. Đó là: diện tích có thể được cấp nhượng "bị hạn chế ở 100 ha đối với các mỏ sa khoáng, 500ha đối với mỏ than, 200ha đối với các mỏ khác... không thể thu hút vốn đầu tư và lại khuyến khích tình trạng đầu cơ mỏ"; các loại thuế (thuế xuất khẩu), tô (tô diện tích), lệ phí bị cho là "quá đáng"; việc nộp ngay sơ đồ khu mỏ cùng với đơn khai mỏ bị cho là "gây khó khăn, tốn kém cho chủ mỏ" (6).

Ngoài 3 điều lớn cần sửa đổi trên, các nhà thực dân cho rằng để công nghiệp mỏ có thể phát triển ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì phải "giảm đến mức tối đa những quy định quá chặt chẽ đồng thời cần để cho Toàn quyền Đông Dương một sự độc lập và tự do trong việc đánh giá về mỏ" (7), tức là không phụ thuộc quá nhiều vào chính quốc.

Vì sự phản đối quyết liệt đó của giới chủ, Sắc lệnh ngày 16-10-1888 đã bị sửa qua Sắc lệnh ngày 25-2-1897.

## 2. Sắc lệnh ngày 25-2-1897

Sắc lệnh ngày 25-2-1897 về quy chế mỏ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (8), được ban hành cùng thời điểm với một loạt các Sắc lệnh khác tại các xứ thuộc địa của Pháp: Madagascar (Sắc lệnh ngày 20-7-1897); Sénégal (Sắc lệnh ngày 14-8-1896); Soudan (Sắc lệnh ngày 11-12-1897)...

Sắc lệnh ngày 25-2-1897, có 79 điều khoản cũng được chia thành 7 phần với những mục, những vấn đề gần giống như trong Sắc lệnh ngày 16-10-1888, nhưng nếu tinh thần của Nghị định ngày 16-10-1888 là sự phòng ngừa đối với tình trạng đầu cơ và không khai thác mỏ của giới chủ thì tinh thần của Sắc lệnh ngày 25-2-1897 là giảm thiểu những nghĩa vụ về tô thuế cho chủ mỏ và ở chiều ngược lại, mở rộng ở mức tối đa diện tích đất có mỏ có thể được

cấp nhượng với mục đích "khuyến khích" các nhà thực dân lao vào hoạt động trong lĩnh vực mỏ.

Các quy định của Sắc lệnh ngày 25-2-1897 còn được giải thích, cụ thể hóa, sửa đổi trong các nghị định, thông tư, báo cáo được ban hành sau đó. Chẳng hạn như: Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 6-8-1903 về thủ tục thu lệ phí, tô và thuế mỏ; Nghị định ngày 31-5-1904 (9) lập Hội đồng nghiên cứu chế độ mỏ ở Đông Dương để ban hành Thông tư 22-11-1904 áp dụng Sắc lệnh ngày 25-2-1897...

Năm 1910, Toàn quyền bằng 1 nghị định đã chỉ định một Hội đồng nghiên cứu những điều kiện để áp dụng quy chế mỏ trong Sắc lệnh ngày 25-2-1897.

Cuối cùng, sau một thời gian hoạt động, Hội đồng này đã soạn thảo ra một sắc lệnh mới, Sắc lệnh ngày 26-1-1912 quy định chế độ mỏ áp dụng cho toàn Đông Dương (10) với mục đích sửa đổi một số quy định của Sắc lệnh ngày 25-2-1897.

Lý do của việc ban hành sắc lệnh thì như trong bản báo cáo cùng ngày 26-1-1912 của Tổng thống Pháp về kết quả và những bất cập của Sắc lệnh ngày 25-2-1897 sau 14 năm thực hiện là:

"Việc áp dụng Sắc lệnh 25-2-1897 về tổng thể đã có nhiều kết quả. Tuy nhiên, việc áp dụng này đã gây ra những khó khăn cần tránh trong tương lai. Vì vậy, Toàn quyền đã đệ trình Bộ thuộc địa một bản dự thảo sắc lệnh, trong đó giữ lại những cơ sở chính của quy chế mỏ và có những thay đổi khá cơ bản, nhất là liên quan đến sự chồng lấn của các mỏ, hình thể của các khu thăm dò" (11).

Như vậy, thay vì chỉ áp dụng cho hai xứ Trung và Bắc Kỳ đối với các sắc lệnh trước, Sắc lệnh ngày 26-1-1912 là văn bản đầu tiên áp dụng quy chế mỏ trên toàn xứ Đông

Dương (cũng giống như trong quy chế nhượng đất hoang qua Nghị định ngày 27-12-1913).

Để thúc ép việc khai thác mỏ, tránh thất thu tô thuế cho ngân sách, Sắc lệnh ngày 26-1-1912 tổ ra chặt chẽ hơn trong những quy định về diện tích được nhượng, về thủ tục thu và mức thu tô thuế mỏ.

### 3. Sắc lệnh ngày 26-1-1912

Sắc lệnh ngày 26-1-1912 có 86 điều khoản, được chia thành 8 phần: 1. *Những qui định chung* gồm 13 điều khoản (thay vì chỉ có 3 điều khoản ở các sắc lệnh trước) qui định việc phân loại các hầm vật liệu và các loại khoáng chất và đối tượng được cấp giấy phép và thụ đắc mỏ; 2. *Giấy phép thăm dò mỏ* gồm 11 điều khoản quy định việc cấp giấy phép tìm mỏ, thể lệ làm đơn khai mỏ, lệ phí cấp giấy phép...; 3. *Nhượng địa mỏ* gồm 13 điều khoản quy định hình thể và diện tích của khu nhượng địa cũng như các thủ tục xin cấp nhượng mỏ; 4. *Các nhượng địa mỏ được cấp theo con đường đấu giá công khai* gồm 7 điều khoản quy định thể lệ đấu giá, giá thầu, mức tô diện tích phải nộp...; 5. *Quyền lợi, nghĩa vụ của chủ mỏ và của những người được cấp giấy phép* gồm 26 điều khoản được chia thành 5 mục quy định quyền lợi, nghĩa vụ (nộp tô thuế) của các chủ mỏ và những người được cấp giấy phép thăm dò mỏ; 6. *Những vi phạm và hình phạt* gồm 8 điều khoản quy định những vi phạm và những hình phạt tiền và phạt tù tùy theo loại hình tội phạm; 7. *Qui định quá độ* gồm 3 điều khoản quy định giới hạn hiệu lực của Sắc lệnh; 8. *Những quy định khác* gồm 4 điều khoản quy định về việc thực hiện sắc lệnh.

Sắc lệnh ngày 26-1-1912 có hiệu lực cho đến năm 1945 với việc giải thích, bổ sung, sửa đổi bởi 65 văn bản pháp lý được ban hành sau đó. Trong số 65 văn bản được ban hành để áp dụng Sắc lệnh ngày 26-1-

1912 có 22 Sắc lệnh, 28 Nghị định Toàn quyền, số còn lại là các nghị định cấp xứ, các thông tư, báo cáo của Toàn quyền Đông Dương, của các cơ quan chuyên môn liên quan đến quản lý mỏ, việc thu tô, thuế mỏ.

Chẳng hạn về các sắc lệnh: Sắc lệnh ngày 24-12-1913 qui định thay đơn vị tính bằng các hạt mỏ ở Bắc Kỳ; Sắc lệnh ngày 20-4-1915 về gia hạn giấy phép tìm mỏ thêm 1 năm cho các đối tượng được hưởng; Các Sắc lệnh ngày 8-1-1916, ngày 28-7-1918 về đối tượng được cấp phép và nhượng địa mỏ trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; các Sắc lệnh ngày 23-11-1918, ngày 22-4-1927 và ngày 12-7-1928 về lập và bãi bỏ thuế xuất khẩu sản phẩm mỏ; Sắc lệnh ngày 8-1-1929 về mối quan hệ giữa khai mỏ và các di tích lịch sử; 2 Sắc lệnh ngày 29-5-1931 về phương thức thu và tỷ suất tô, thuế sản xuất đối với các sản phẩm mỏ tùy theo chất mỏ; Sắc lệnh ngày 17-9-1933 về giảm Tô diện tích (trong 2 năm 1932-1933); Các Sắc lệnh ngày 7-2-1934, ngày 1-6-1937 và ngày 14-6-1937 quy định thời hạn phải đưa vào khai thác đối với các khu khai mỏ để tránh thất thu cho ngân sách và quy định hình phạt nếu không thực hiện quy định này (bằng thu hồi mỏ); Sắc lệnh ngày 6-3-1936 về việc thu tô diện tích mỏ; Sắc lệnh ngày 16-2-1942 về việc nhượng, đấu giá, chuyển đổi các nhượng địa mỏ...

Trong số 28 nghị định của Toàn quyền thì chủ yếu là các nghị định áp dụng các sắc lệnh ở Đông Dương với sự sửa đổi các điều khoản hay bổ sung các quy định mới vào quy chế mỏ.

Sắc lệnh ngày 26-1-1912 còn được áp dụng ở Đông Dương và các xứ bằng các nghị định cấp xứ, các thông tư và các chỉ thị toàn quyền nhằm cụ thể hóa các biện pháp thực thi trên các nội dung được nêu trong sắc lệnh này cũng như trong các nghị định toàn quyền.

## II. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA QUI CHẾ MỎ

Mỗi văn bản trên có nội dung riêng đề cập đến những khía cạnh khác nhau của quy chế mỏ. Tuy nhiên, nội dung của 3 sắc lệnh chính và những văn bản kèm theo phản ánh những điều kiện chung nhất của việc cấp nhượng mỏ, nói một cách bao quát là một đạo luật về mỏ với các quy định về quản lý và hoạt động về mỏ bao gồm: khảo sát, thăm dò, cấp nhượng, khai thác và chế biến mỏ. Tuy nhiên, với tinh thần thực dụng, các văn bản này tập trung nhiều vào việc quản lý, thăm dò và khai thác các khoáng sản thuộc thể rắn hơn là vào các thể loại khác (thể khí, thể lỏng...). Các điều kiện chung nhất hay các nội dung lớn nhất của các văn bản pháp quy về mỏ được trình bày lần lượt ở dưới đây.

### 1. Phân loại mỏ, phạm vi nghiên cứu và khai thác mỏ

Đây luôn là các quy định đầu tiên, được xếp trong phần đầu tiên - mục "Các quy định chung" của các sắc lệnh chính về mỏ. Những quy định này liên quan đến việc phân loại chất mỏ, chủ yếu ở thể rắn và cũng liên quan đến phạm vi được nghiên cứu và khai thác đối với các chất mỏ.

#### a. Phân loại chất mỏ

Việc phân loại mỏ được quy định ở các điều khoản từ 1 đến 3 của các Sắc lệnh ngày 16-10-1888, ngày 25-2-1897 và ngày 26-1-1912. Quy định này nhằm giúp chính quyền thuộc địa có cơ sở để định ra mức tô, thuế, lệ phí hay định ra hình thể, diện tích có thể được chiếm hữu, thụ đắc theo từng loại mỏ khác nhau.

Theo quy định trong các sắc lệnh về mỏ ở trên:

"Được coi là mỏ các vỉa quặng tự nhiên của các chất khoáng hay hóa thạch có thể được dùng vào một việc đặc biệt, trừ các vật liệu xây dựng, các chất dưỡng đất hay phân

bón cho cây trồng là những loại được chủ đất sử dụng tự do" (Điều 1 các Sắc lệnh ngày 16-10-1888 và ngày 25-2-1897).

"Các vỉa quặng tự nhiên của các chất khoáng hay hóa thạch được xếp thành 3 loại: Loại 1. Các lớp chất đốt hay các chất phụ thuộc kết hợp trong cùng một cấu tạo, như là đối với than, là quặng sắt carbonate hóa và đất sét trơ; Loại 2. Các mạch hay lớp của tất cả các chất quặng khác; Loại 3. Các lớp đất sa bồi có chứa vàng, thiếc, ngọc và các chất kim loại hay quý khác" (Điều 2 các Sắc lệnh ngày 16-10-1888, ngày 25-2-1897).

Sắc lệnh ngày 26-1-1912 trình bày một cách tóm tắt về quặng mỏ là:

"Được coi là mỏ các vỉa quặng thuộc tất cả các chất khoáng không được xếp vào loại hầm đá (carrières - hầm đá, hầm vật liệu xây dựng" (Điều 3).

b. Phạm vi được phép nghiên cứu và khai thác trên các khu chiếm giữ (périmètre réservé)

Theo quy định của các sắc lệnh trên, đối với các mỏ thuộc loại 1 và loại 2, người có giấy phép tìm mỏ có quyền thăm dò và khai thác trên bề mặt được cho phép và theo độ sâu không giới hạn có góc thẳng đứng với bề mặt, trừ các bãi sa bồi (chỉ trong giới hạn các hang đá bao quanh tại chỗ).

Theo các Sắc lệnh ngày 16-10-1888 và ngày 25-2-1897 những người khác nhau có thể thụ đắc quyền khai thác trên cùng một khu vực các vỉa quặng có các chất khác nhau. Điều 4, Sắc lệnh ngày 26-1-1912 quy định lại: nhượng địa mỏ gồm các chất khác nhau có thể được nhượng nằm ở độ sâu, trên một diện tích được nhượng, trừ đá quý và kim loại quý nằm trên các bãi sa bồi thuộc triển các dòng chảy thuộc Khối Công sản.

Về các mỏ sa khoáng này, cũng Điều 4 *Sắc lệnh ngày 26-1-1912* quy định chỉ có thể tiến hành khai thác khi có giấy phép trong thời hạn 10 năm do Toàn quyền Đông Dương cấp theo ý kiến của Chánh chủ Sở mỏ, hoặc dưới hình thức thỏa thuận hoặc dưới hình thức bán đấu giá. Tuy nhiên, việc đãi vàng được tự do trên triển những dòng chảy thuộc Công sản. Nếu không thuộc Công sản thì phải có sự thỏa thuận của chủ đất hoặc nếu thuộc các nhượng địa mỏ thì không được phép.

Theo qui định tại Điều 6 *Sắc lệnh ngày 26-1-1912*, trong trường hợp có sự phản đối đối với việc xếp hạng mỏ thì Toàn quyền là người sẽ quyết định theo qui định trong quy chế mỏ.

## 2. Đối tượng được cấp giấy phép thăm dò và thụ đắc mỏ

Một trong những quy định quan trọng nhất trong quy chế mỏ là đối tượng được cấp giấy phép thăm dò và thụ đắc mỏ. Qui định này được ghi trong tất cả các *Sắc lệnh* chính về mỏ ngày 16-10-1888 (các Điều 20, 21), ngày 25-2-1897 (các Điều 21, 22) và được quy định ngay trong phần mở đầu "*Qui định chung*" gồm các Điều từ 8 đến 13 của *Sắc lệnh ngày 26-1-1912*. Sau đó, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đối tượng được cấp giấy phép và thụ đắc mỏ còn được quy định chặt chẽ hơn trong các *Sắc lệnh* ngày 8-1-1916 và ngày 28-7-1918 cùng các văn bản sau đó.

Các điều khoản trên phân biệt những người tham gia vào hoạt động mỏ thành hai loại: *những người thăm dò, nghiên cứu mỏ* và *những người thụ đắc mỏ*.

Đối với loại thứ nhất tức là *những người thăm dò, nghiên cứu mỏ*, quy định chung là:

"Mọi cá nhân và mọi công ty đều có thể tự do hoạt động tìm mỏ trong những vùng đất thuộc khối Công sản" (Điều 4 các *Sắc*

*lệnh ngày 16-10-1888, ngày 25-2-1897* và Điều 8 *Sắc lệnh ngày 26-1-1912*).

Điều đó có nghĩa là bất kỳ là ai, không phân biệt quốc tịch nếu muốn tiến hành thăm dò, điều tra, nghiên cứu mỏ ở Đông Dương nói chung thì đều có thể được phép.

Thế nhưng, theo những tài liệu lưu trữ mà chúng tôi sưu tầm được liên quan đến việc xin và cấp giấy phép thì muốn được cấp phép, người xin phải có đơn xin, trong đó phải ghi rõ nhân thân: họ tên, quê quán, nguồn gốc, nghề nghiệp, khả năng tài chính (gồm bất động sản, ruộng đất, nhà cửa, tiền mặt, tiền gửi, cổ phần...). Về nghề nghiệp, người xin phải được xác nhận không phải là viên chức, người làm công trong công, tư sở, trong bộ máy chính quyền. Về nhân thân, người xin phải được xác nhận trong lý lịch không có tiền án, tiền sự và không có mối quan hệ với người nước ngoài.

Chẳng hạn như, trong các năm 1936 và 1937, trong số các đơn xin cấp giấy phép thăm dò mỏ có tổng cộng 83 được chấp nhận, trong đó có xác nhận "*không có quan hệ với người nước ngoài*".

Có những trường hợp bị chính quyền từ chối đơn, như trường hợp của Cao Đức Lương ở Hải Phòng (12). Lý do mà Lương bị từ chối thì là vì người này "có quan hệ với nhiều người Hoa đang hoạt động trong nghề khai thác mỏ và đang hợp tác với Vi Văn Huyền người nổi tiếng có nhiều quan hệ với người nước ngoài, nhất là người Nhật và người Anh" (13).

Trong khi đó, đối với loại thứ hai, tức những đối tượng được cấp nhượng chính thức nhượng địa mỏ, theo quy định: "Chỉ các công dân, thân dân và dân bảo hộ Pháp và các công ty Pháp mới có quyền trở thành chủ mỏ, chiếm hữu hay khai thác mỏ" (Đoạn 1, Điều 20 *Sắc lệnh*).

Điều đó có nghĩa là chỉ các cá nhân và các tập thể nếu là Pháp thì mới được thụ đắc bất động sản mỏ, tức là mới được cấp nhượng mỏ.

Và như vậy, Pháp muốn giành độc quyền trong việc chiếm hữu, sở hữu và khai thác mỏ ở Việt Nam, tránh sự can thiệp của người nước ngoài vào khu vực mỏ, cũng giống như đối với đất công nông nghiệp trong công cuộc nhượng đất, khẩn hoang, lập đồn điền. Tuy nhiên, nếu như trong việc nhượng đất công nông nghiệp để lập đồn điền, cho mãi đến năm 1913 bằng Nghị định ngày 27-12, người Việt, tức là "*thần dân và dân bảo hộ Pháp*" mới có quyền bình đẳng với người Pháp trong việc nhượng đất, thì trong quy chế cấp phép thăm dò và nhượng địa mỏ, người Việt không bị cấm trong việc xin giấy phép, thăm dò và khai thác mỏ. Họ được xin cấp phép và thụ đắc mỏ ngay từ quy định đầu tiên cũng với tư cách là "*thần dân và dân bảo hộ Pháp*".

Đối với người Hoa, có lịch sử lâu đời trong việc tìm kiếm, khai thác mỏ ở Việt Nam từ các thế kỷ trước nhưng cũng không được tính trong đối tượng được nhượng địa mỏ và vì trong quy chế mỏ không có khái niệm "*người Châu Á khác*" như trong quy chế nhượng đất, khẩn hoang nên về nguyên tắc họ cũng không có nhiều cơ hội để được châm chước trong việc thụ đắc mỏ. Đôi khi chính phủ thuộc địa cũng chấp nhận cho người Hoa được xin phép tìm mỏ nhưng có lẽ chỉ là vì lý do chính trị.

Trong đối tượng được cấp nhượng mỏ, đối với các cá nhân, cũng giống như trong quy chế nhượng đất, khẩn hoang, để tránh tình trạng đầu cơ nhượng địa mỏ trong tay những người vừa không có thời gian, vừa không có khả năng về tài chính, trong đối tượng được xin phép và cấp nhượng mỏ, các

Sắc lệnh ngày 16-10-1888, ngày 25-2-1897, ngày 26-1-1912 đều:

"Cấm chỉ các viên chức (fonctionnaires), nhân viên (agents) hay người làm công (employés) của cơ quan quản lý mỏ, cơ quan Công chính và Thuế quan, các cơ quan dân sự và quân đội bản xứ có lợi ích trực tiếp hay gián tiếp trong việc tìm và khai thác mỏ tại thuộc địa. Cũng cùng sự nghiêm cấm được áp dụng trên các Đạo quan binh, đối với các viên chức, nhân viên và người làm công về quân sự hay dân sự tương tự với những người ở trên, trong phạm vi tư pháp của họ, đối với các viên chức bản xứ" (Điều 21 Sắc lệnh ngày 16-10-1888, Điều 22 Sắc lệnh ngày 25-2-1897 và Điều 13 Sắc lệnh ngày 26-1-1912).

Sắc lệnh ngày 28-7-1918 (được áp dụng ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 7-10-1918) cũng quy định việc không được cấp cho các viên chức giấy phép thăm dò và khai thác mỏ trong mọi trường hợp (14).

Thông tư ngày 14-7-1927 của Toàn quyền Đông Dương cho biết lý do là:

"...thực tế là ngày càng nhiều viên chức xin giấy phép cá nhân để có quyền sở hữu mỏ tại các xứ của Đông Dương. Sắc lệnh ngày 26-1-1912 tại Điều 13 đã quy định tất cả các loại viên chức bị cấm có lợi ích trực tiếp hay gián tiếp trong việc nghiên cứu hay khai thác mỏ. Đối với họ, chẳng có gì là khó khăn: giấy phép cá nhân được quy định tại Sắc lệnh ngày 28-7-1918 không được cấp cho những người này trong mọi trường hợp.

Lý do vì, các viên chức không có cả thời gian và phương tiện về tài chính để khai thác mỏ. Và người ta bị dẫn đến chỗ nghĩ rằng trong đại bộ phận các trường hợp, các viên chức đã cho những người không có giấy phép theo quy định của Sắc lệnh ngày 28-7-1918 mượn tên. Trong những điều kiện ấy, tôi cho rằng phải tôn trọng ý định của những người làm luật năm 1918, bằng

cách cẩn thận trong việc điều tra, một cách chặt chẽ để không cấp giấy phép cho những đối tượng này" (15).

Đối với các công ty, cũng giống như đối với các công ty nông nghiệp, theo quy định trong quy chế mỏ thì:

"Gọi là các công ty Pháp là các công ty được thành lập theo luật pháp nước Pháp, đã đăng ký điều lệ tại Pháp hay tại các thuộc địa Pháp và đã nộp các bản điều lệ cho chính quyền bảo hộ và Hội đồng quản trị của các công ty này, bao gồm đa phần là các thành viên Pháp, phải đệ trình Khế ước thành lập hay Điều lệ công ty" (Đoạn 2, Điều 20).

Nhìn chung, các nguyên tắc cơ bản về đối tượng được cấp giấy phép thăm dò, sở hữu và khai thác mỏ đã được duy trì trong suốt thời kỳ thuộc địa.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thậm chí từ trước chiến tranh, tình trạng người nước ngoài tìm cách thâm nhập vào khu vực mỏ của Pháp nói chung, của Pháp ở Đông Dương nói riêng ngày càng trở nên phổ biến, mặc dù quy chế mỏ rất chặt chẽ. Vì thế, để ngăn ngừa tình trạng này, nhất là đối với những người có quốc tịch thuộc những nước đang tham chiến với Pháp xin giấy phép thăm dò và khai thác mỏ tại các thuộc địa của Pháp, ngày 8-1-1916, Tổng thống Pháp ban hành một sắc lệnh, dựa vào quy chế mỏ ở thuộc địa cũng như căn cứ vào Sắc lệnh ngày 27-9-1914 là sắc lệnh nghiêm cấm việc liên hệ thương mại với Đức - Áo - Hung và Đạo luật ngày 4-4-1915 nghiêm cấm người Pháp có liên hệ về kinh tế với thần dân của một cường quốc thù địch (16). Điều 1 Sắc lệnh 8-1-1916 qui định:

"Tại các thuộc địa Pháp và tại các xứ bảo hộ ngoài Algérie, Tunisie và Maroc, không một giấy phép thăm dò, tìm kiếm và khai thác mỏ, không một nhượng địa mỏ,

không một sự gia hạn giấy phép và cấp nhượng mỏ nào có thể được chấp nhận, được đấu giá, được nhượng, được chuyển đổi cho các công dân hay cho những người có quốc tịch của những nước đang chiến tranh với Pháp.

Trong trường hợp vi phạm những quy định này, việc thu hồi giấy phép mỏ hay nhượng địa mỏ sẽ được Toàn quyền của thuộc địa tuyên bố theo những điều kiện được quy định trong quy chế mỏ ở thuộc địa hay ở các xứ bảo hộ...".

Điều 2, Sắc lệnh quy định cụ thể hơn về tiêu chuẩn thành lập các công ty mỏ ở thuộc địa mà tại các văn bản trước chưa đề ra: "Các công ty được thành lập để tìm kiếm, khai thác mỏ phải được lập theo luật pháp nước Pháp và có hội sở hoặc ở Pháp, hoặc ở các thuộc địa của Pháp. Trong các công ty vô danh, 3/4 số thành viên của hội đồng quản trị trong đó có chủ tịch và các quản trị viên được ủy quyền cũng như là các giám đốc phải là người có quốc tịch, thần dân hay dân bảo hộ Pháp. Trong các công ty cổ phần hùn vốn thì 3/4 số thành viên hội đồng giám sát trong đó có chủ tịch và những người quản lý phải là người có quốc tịch, thần dân hay dân bảo hộ Pháp. Trong mọi trường hợp không thể cho các công dân hay những người có quốc tịch của những nước đang chiến tranh với Pháp trở thành các ủy viên hội đồng quản trị hay giám sát".

Bổ sung cho Sắc lệnh ngày 8-1-1916, ngày 28-7-1918, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh quy định về giấy phép cá nhân đối với những người xin phép thăm dò hay khai thác mỏ. Điều 1 Sắc lệnh ngày 28-7-1918 ghi rõ:

"Tại các thuộc địa Pháp cũng như tại các xứ bảo hộ Pháp, trừ Algérie, Tunisie và Maroc, mọi giấy phép khai thác, tìm kiếm



hay khai thác mỏ chỉ có thể được cấp cho những cá nhân hay những công ty đã được Toàn quyền cấp cho 1 giấy phép cá nhân.

Mọi việc chuyển nhượng đối với một giấy tờ nào đó, về các giấy phép hay các nhượng địa, chỉ có thể thực hiện một cách có hiệu lực đối với các cá nhân hay các công ty có giấy phép cá nhân.

Mọi đơn xin giấy phép hay xin nhượng quyền phải cho biết số và ngày cho phép không cần cho biết lý do.

Giấy phép đó có thể bị rút lại bởi Toàn quyền thông qua Hội đồng tư vấn hay qua Hội đồng hành chính mà không có bất kỳ một sự đền bù nào..." (17).

Sau đó, quy định ngặt nghèo này đã được xem xét lại khi có những đơn xin mỏ của người Anh, người Đức... ở Đông Dương và khi có những đề nghị của các lãnh sự Pháp tại các xứ thuộc địa của Anh và Hà Lan là những nơi, người Pháp có quyền xin giấy phép thăm dò và khai thác mỏ một cách bình thường như các công dân, thân dân của các đế quốc đó.

Thế nhưng, bất chấp những đề nghị cũng như thực tế trên, tại tất cả các xứ thuộc địa của Pháp, trên nguyên tắc, người nước ngoài mãi vẫn không được phép thụ đắc giấy phép thăm dò và khai thác mỏ.

Người nước ngoài, đặc biệt là người Nhật, người Đức và người Anh đã bị cơ

quan an ninh Đông Dương theo dõi sát sao mọi hoạt động liên quan đến mỏ, nhất là trong những năm 30 thế kỷ XX khi nguy cơ chiến tranh thế giới đến gần, các đế quốc tham chiến đều muốn lao vào chiếm mỏ của Việt Nam. Việc các công ty nước ngoài tham gia vào hoạt động mỏ ở Đông Dương bị người Pháp cho là mang tính "chính trị và chiến lược". Nhiều ví dụ về tình trạng chủ mỏ người Việt, công ty mỏ của người Pháp liên quan đến người nước ngoài đã bị rút giấy phép; những người nước ngoài liên quan đến mỏ của Đông Dương đã bị trục xuất.

Điều đó cho thấy, trước sau, chính phủ Pháp cũng nhất quán trong việc cấm người nước ngoài thụ đắc và khai thác mỏ ở Đông Dương. Tuy nhiên, trên thực tế, chính người Pháp cũng phải thừa nhận về sự can dự của người nước ngoài vào lĩnh vực khai khoáng ở Đông Dương, dưới nhiều hình thức khác nhau, nhất là người Nhật sau những năm 30. Để đến khi chiến tranh nổ ra, Nhật tiến chiếm Đông Dương, các công ty của Nhật đã dễ dàng thao túng nền công nghiệp khai khoáng của Đông Dương, trong đó vai trò của những người Nhật đã tới Đông Dương trong những năm 30 thế kỷ XX có vai trò quan trọng.

(còn nữa)

## CHÚ THÍCH

(1). ANOM. GGI 59 145. Règlementation minière de l'Indochine. Notice commerciale n° IV. Avril 1897.

(2). TTLTQG I Hà Nội. RST 76 643. A/S du Projet de modification du règlement minier du Tonkin élaboré par la Commission des mines 1886.

(3). TTLTQG I Hà Nội. RST 76 643. A/S du Projet de modification du règlement minier du Tonkin élaboré par la Commission des mines 1886.

(4). TTLTQG IV Đà Lạt. RSA/HC/111. Réaction des colons français relative à l'application du régime minière 1888 en Indochine 1896.

(5). TTLTQG IV Đà Lạt. RSA/HC/111. Réaction des colons français relative à l'application du régime minière 1888 en Indochine 1896.

(6). TTLTQG IV Đà Lạt. RSA/HC/111. Réaction des colons français relative à l'application du régime minière 1888 en Indochine 1896.

(7). TTLTQG IV Đà Lạt. RSA/HC/111. Réaction des colons français relative à l'application du régime minière 1888 en Indochine 1896.

(8). TTLTQG I Hà Nội. EDTI 10 786. Règlementation minière 1897-1918.

(9). TTLTQG I Hà Nội. EDTI 10 786. Règlementation minière 1897-1918. Commission d'étudier les conditions d'application du régime minière instaurée en Annam et au Tonkin.

(10). L'Association des mines du Tonkin: *Règlementation minière de l'Indochine* (Recueil des documents officiles), Hà Nội, 1929, tr.41-70.

(11). L'Association des mines du Tonkin: *Règlementation minière de l'Indochine...*, Sdd, tr. 34; 35.

(12). TTLTQG I Hà Nội. RST:76 713-1, RST 76 708-3, RST 76 713-5, RST 76 713-6, RST 76 713-7. Demandes d'autorisation d'acquissition des droits minières en Indochine formulées par les Annamites 1936-1937.

(13). TTLTQG I Hà Nội. RST 76 713-1.

(14). TTLTQG I Hà Nội. RST 69 855. A/S du Régime de concession et d'exploitation des mines en Indochine 1913-1930 .

(15). BAT 1927.

(16). L'Association des mines du Tonkin: *Règlementation minière de L'Indochine*, Sdd, tr. 132.

(17). L'Association des mines du Tonkin: *Règlementation minière de l'Indochine*, Sdd, tr. 151

## VÙNG ĐẤT MỎ XOÀI TRONG QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ NAM BỘ ...

(Tiếp theo trang 33)

(71). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí* (Lý Việt Dũng dịch, Huỳnh Văn Tới hiệu đính), Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, Đồng Nai, 2005, tr. 109.

(73). Hiện nay ở bên cạnh đường quốc lộ 55, đối diện đình thần Long Điền thuộc thị trấn Long Điền (huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) vẫn còn một địa danh mang tên Bàu Thành còn gọi là Bàu Voi. Bàu Thành hiện là quần thể thuộc Trung tâm văn hóa huyện Long Điền. y chính là nơi quân Chân Lạp đóng quân, tằm voi chiến, là dấu vết còn lại của sự kiện năm 1674, dấu tích của lũy đất vây quanh Bàu Thành hiện vẫn còn, có chỗ cao gần 5m.

(74). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 231-232.

(78). Thuyền là đơn vị quân đội nhỏ nhất dưới thời chúa Nguyễn.

(79). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 247. Vì tầm quan trọng của cửa biển này nên quân Tây Sơn tấn công Sài Gòn năm 1776 cũng đi qua Tắc Khái để vào cửa biển Cần Giò và đi vào sáu vùng sông nước trung tâm Gia Định.

(81). Hân Nguyên: "Hà Tiên, chìa khóa Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long", Tạp chí *Sử Địa*, số 19 & 20, Sài Gòn, 1970, tr. 268.

(82). Nguyễn Văn Hậu, "Sự thôn thuộc và khai thác đất Tâm Phong Long - chặng cuối cùng của cuộc Nam Tiến", Tạp chí *Sử Địa*, số 19 & 20, Sài Gòn, tr. 10.

(83). Nguyễn Quang Ngọc: "Qua triển khai nghiên cứu Hà Tiên, suy nghĩ về cách tiếp cận lịch sử khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam ở Nam Bộ", in trong: Đề án Khoa học xã hội cấp nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, *Lịch sử nghiên cứu & phương pháp tiếp cận*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 83.

(84). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 109.

(85). Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, sdd, tr. 157.

(86). Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam triều công nghiệp diễn chí* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch), Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2003, tr. 145.